



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 3 NĂM 2018

Trụ sở: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hoà 1, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại: +84 613 836 269
Fax: +84 613 836 174

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	6 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2018 VND	31/12/2017 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.244.460.363.038	811.009.945.269
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	208.848.851.015	190.087.737.299
1. Tiền	111		68.246.701.304	129.419.377.980
2. Các khoản tương đương tiền	112		140.602.149.711	60.663.359.319
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	283.893.027.531	205.209.927.531
1. Chứng khoán kinh doanh	121		228.007.790.000	190.224.690.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		55.885.237.531	14.985.237.531
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		495.464.224.268	237.890.977.781
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	281.340.318.759	238.139.552.740
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	28.574.930.050	24.649.592.083
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	280.000.000	200.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	219.008.991.536	6.824.531.097
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(33.740.016.077)	(31.922.698.139)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.8	244.146.998.904	167.001.994.766
1. Hàng tồn kho	141		248.180.534.450	171.035.530.312
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.033.535.546)	(4.033.535.546)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		12.107.261.320	10.819.307.892
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	7.844.784.827	6.624.425.849
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.262.476.493	3.166.255.557
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	-	1.028.626.486
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.240.512.847.893	1.148.005.010.421
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		13.093.954.037	7.457.649.274
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	13.093.954.037	7.457.649.274
II/ Tài sản cố định	220		216.546.458.224	193.431.198.201
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	109.878.687.282	134.187.999.377
- Nguyên giá	222		230.590.493.403	248.672.917.761
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(120.711.806.121)	(114.484.918.384)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	106.667.770.942	59.243.198.824
- Nguyên giá	225		125.588.704.106	68.200.417.671
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(18.920.933.164)	(8.957.218.847)
III/ Tài sản dở dang dài hạn	240		7.640.358.122	608.202.719
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	7.640.358.122	608.202.719
IV/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	996.933.031.054	941.341.031.054
1. Đầu tư vào công ty con	251		990.933.031.054	941.341.031.054
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.000.000.000	-
V/ Tài sản dài hạn khác	260		6.299.046.456	5.166.929.173
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	6.299.046.456	5.166.929.173
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.484.973.210.931	1.959.014.955.690

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/2018	31/12/2017
			VND	VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		1.486.073.069.984	1.338.642.796.904
I/ Nợ ngắn hạn	310		1.069.960.322.262	786.900.564.715
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	66.348.274.086	83.472.110.798
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	3.249.185.465	4.410.561.157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	1.954.428.809	2.916.371.525
4. Phải trả người lao động	314		5.327.571.539	5.785.941.949
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	13.811.395.785	8.362.250.252
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	41.525.922.501	7.130.012.085
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	935.684.856.096	672.764.628.968
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.058.687.981	2.058.687.981
III/ Nợ dài hạn	330		416.112.747.722	551.742.232.189
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	323.981.336.109	367.957.432.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	92.131.411.613	183.784.800.189
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		998.900.140.947	620.372.158.786
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.19	998.900.140.947	620.372.158.786
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		880.085.350.000	500.092.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		880.085.350.000	500.092.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48.886.800.000	29.002.900.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(342.000)	(342.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		725.180.292	725.180.292
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.203.152.655	90.551.700.494
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.559.070.494	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43.644.082.161	90.551.700.494
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.484.973.210.931	1.959.014.956.690



Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Hoàng Anh Tuấn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2018		Quý 3/2017		Lũy kế 9 tháng đầu năm 2018		Lũy kế 9 tháng đầu năm 2017	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	304.622.726.488	243.478.433.928	1.041.406.864.561	685.976.602.366				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	4.004.057.680	224.551.723	4.119.731.832	593.395.789				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		300.618.668.808	243.253.882.205	1.037.289.132.729	685.383.206.577				
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	250.842.636.899	208.097.896.237	903.405.600.852	609.146.756.702				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.776.031.909	35.155.985.968	133.883.531.877	76.236.449.875				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	17.429.109.647	1.465.281.119	72.206.606.110	182.640.537.623				
7. Chi phí tài chính	22	6.5	31.398.485.268	11.806.776.297	69.253.871.142	35.983.865.250				
8. Chi phí bán hàng	23		19.362.550.445	10.493.672.948	55.907.173.616	32.292.743.859				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	8.335.658.085	10.302.424.534	35.887.372.743	27.137.449.665				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	26	6.6	10.704.146.025	12.791.622.285	39.514.191.128	44.980.915.182				
11. Thu nhập khác	30		16.766.852.178	1.720.443.971	61.434.702.974	150.774.757.401				
12. Chi phí khác	31	6.7	805.846.644	816.382.306	2.701.919.457	2.131.978.404				
13. Lợi nhuận khác	32	6.7	10.647.911.756	1.135.845.350	17.246.311.059	2.095.029.176				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40		(9.842.065.112)	(319.463.044)	(14.544.391.602)	36.949.228				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50		6.924.787.066	1.400.980.927	46.890.311.372	150.811.706.629				
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51	6.8	1.690.901.464	352.011.777	3.246.229.211	11.587.388.848				
	60		5.233.885.602	1.048.969.150	43.644.082.161	139.224.317.761				



(Handwritten signature in blue ink)

(Handwritten signature in blue ink)

Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Hoàng Anh Tuấn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
		2018	2017
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	46.890.311.372	150.811.706.629
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	24.933.637.962	17.397.464.587
- Các khoản dự phòng	03	1.817.317.938	8.249.034.947
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.661.126.447	(346.049.900)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(42.430.050.723)	(180.309.956.990)
- Chi phí lãi vay	06	55.907.173.816	32.292.743.859
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	88.779.516.812	28.094.943.132
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(96.868.274.167)	120.439.976.183
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(77.145.004.138)	69.242.720.375
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(19.880.403.013)	52.193.601.432
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.466.137.869)	(1.786.650.032)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	63.650.000.000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(55.398.731.080)	(33.699.003.523)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(3.418.658.352)	(6.021.096.602)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(101.747.691.807)	228.464.490.965
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(62.259.162.353)	(77.172.755.640)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.194.000.000	452.602.218
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.000.000.000)	(142.650.109.397)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	102.202.193.273
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(318.525.100.000)	(921.131.690.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	16.025.000.000	468.818.534.291
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45.195.296.748	76.757.235.411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(324.369.965.605)	(492.723.939.844)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	335.000.000.000	119.905.630.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.214.200.232.418	909.868.973.685
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.086.478.102.691)	(803.534.856.714)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(17.464.572.408)	(7.342.652.527)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	445.257.557.319	218.897.099.444
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	19.139.899.907	(45.362.349.435)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	190.087.737.299	108.635.957.390
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(378.786.191)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	208.848.851.015	63.273.607.955



Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Hoàng Anh Tuấn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 13 tháng 09 năm 2018.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 880.085.350.000 đồng (Tám trăm tám mươi tỷ, không trăm tám mươi lăm triệu, ba trăm năm mươi ngàn đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 18 ngày 13 tháng 09 năm 2018, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa; bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Thông tin chi tiết về các chi nhánh/ công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 như sau:

Các chi nhánh

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hạch toán kế toán</i>
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội	Tầng 23 – Tòa nhà Handico- Đường Phạm Hùng – Nam Từ Liêm – Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/2018
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc – Huyện Điện Bàn – Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	314 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất & kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Ấp 7 - Xã Nhị Thành – Huyện Thủ Thừa – Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51%	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Số 1 – Đường Ngô Quyền – Tp Mỹ Tho – Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	70%	70%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Tầng 4 – Tòa nhà Viettel – Lô 4A Hoàng Văn Thụ - P. Xương Giang - Tp. Bắc Giang – Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51%	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Tầng 4 – Tòa nhà Viettel – Lô 4A Hoàng Văn Thụ - P. Xương Giang - Tp. Bắc Giang – Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư vào các Công ty nước sạch	74,95%	74,95%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 30/09/2018 là 23.290 VND/USD.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu

chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi

nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền mặt	369.617.347	365.233.426
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.877.083.957	129.054.144.554
Các khoản tương đương tiền	140.602.149.711	60.668.359.319
Cộng	208.848.851.015	190.087.737.299

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	652.038,82	15.185.984.118
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - EUR	313,20	8.470.193
Cộng		15.194.454.311

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÔNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2018		31/12/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá hợp lý VND
Cổ phiếu				
Công ty CP Xây dựng và Cấp thoát nước số 12	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường	3.294.600.000	-	3.294.600.000	3.294.600.000
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	100.909.090.000	-	100.909.090.000	100.909.090.000
Công ty CP Cấp thoát nước Long An	21.371.000.000	-	21.371.000.000	21.371.000.000
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An	22.000.100.000	-	22.000.100.000	-
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	79.208.000.000	-	79.208.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng CTN Sơn Thành	225.000.000	-	225.000.000	-
Công ty CP Quản lý Đầu tư DNP	-	-	-	63.650.000.000
Cộng	228.007.750.000	-	228.007.750.000	190.224.690.000

5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2018		31/12/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	55.885.237.531	55.885.237.531	14.985.237.531	14.985.237.531
Các khoản đầu tư khác	14.985.237.531	14.985.237.531	14.985.237.531	14.985.237.531
Dài hạn				
Trái phiếu	40.900.000.000	40.900.000.000	-	-
	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Cộng	61.885.237.531	61.885.237.531	14.985.237.531	14.985.237.531

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2018		31/12/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	990.933.031.054	-	990.933.031.054	-
Công ty CP Nhựa Tân Phú	128.866.310.700	-	128.866.310.700	-
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	37.466.720.354	-	37.466.720.354	-
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Tiền Giang	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	824.500.000.000	-	824.500.000.000	-
Cộng	990.933.031.054	-	990.933.031.054	-

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác

	30/09/2018		31/12/2017	
	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Nhựa Tân Phú	7.263.165	51,01%	7.263.165	72,65%
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	4.469.750	99,33%	4.469.750	99,33%
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	-	0,00%	2.540.800	51,00%
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Tiền Giang	10.000	70,00%	10.000	70,00%
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An	-	0,00%	-	0,00%
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	82.450.000	74,95%	74.950.000	78,95%

5.3 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng

5.3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2018	31/12/2017
	Giá trị VND	Giá trị VND
Phải thu các bên liên quan	2.237.976.400	793.107.176
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	-	19.769.366
Công ty CP Nhựa Tân Phú	429.576.400	242.037.810
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	1.808.400.000	531.300.000
Phải thu các khách hàng khác	279.102.342.359	237.346.445.564
Công ty CP Xây dựng số 5	21.401.610.384	21.401.610.384
Công ty CP Xây dựng Trường Xuân	6.372.001.167	27.813.991.430
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Cấp thoát nước Comcoplast	7.794.066.456	-
Pack-IT B.V	5.614.272.979	10.442.626.770
Sphere Germany GMBH	9.177.760.063	3.841.037.550
Sipec	4.665.373.241	623.582.145
Các khách hàng khác	9.185.381.722	2.419.823.725
Cộng	281.340.318.759	238.139.552.740

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

5.4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2018	31/12/2017
	Giá trị VND	Giá trị VND
Trả trước các bên liên quan	3.738.710.260	9.912.118.453
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	32.985.520	9.912.118.453
Công ty CP Nhựa Tân Phú	3.705.724.740	-
Trả trước các nhà cung cấp khác	24.836.219.790	14.737.473.630
Taizhou Huangyan Yongmao Mould Co.,LTD	1.433.428.372	2.193.645.982
Lianyungang Forward Heavy Industrial Machinery Co., Ltd.	1.973.858.026	-
Công ty CP Giải pháp Thiết bị Môi trường Việt Nam	276.210.000	1.633.987.552
Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đại Việt	-	1.238.955.520
Công ty CP Tư vấn Đầu tư xây dựng Hoàng Phát	-	1.167.045.600
Công ty TNHH Quốc tế Song Thanh	1.257.576.226	-
Công ty Cổ phần Thiết bị SISC Việt Nam	2.095.769.280	-
Các khách hàng khác	17.799.377.886	8.503.838.976
Cộng	28.574.930.050	24.649.592.083

5.5 Phải thu về cho vay

5.5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2018	31/12/2017
	Giá trị VND	Giá trị VND
Các tổ chức khác	280.000.000	200.000.000
Cộng	280.000.000	200.000.000

5.6 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/09/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	126.600.000.000	102.738.887
Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	-	102.738.887
Công ty CP Đầu tư Ngành nước DNP	126.600.000.000	-
Phải thu các đối tượng khác	92.408.991.536	6.721.792.210
Ký quỹ, ký cược	5.491.663.770	2.713.394.720
Lãi cho vay	1.061.752.299	1.022.391.195
Tạm ứng CBCNV	2.615.497.491	1.595.449.681
Phải thu ngắn hạn khác	83.240.077.976	1.390.556.614
Cộng	<u>219.008.991.536</u>	<u>6.824.531.097</u>

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

	<u>30/09/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	5.946.476.257	3.699.462.680
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	7.147.477.780	3.758.186.594
Cộng	<u>13.093.954.037</u>	<u>7.457.649.274</u>

5.7 Nợ xấu

Chi tiết các khoản nợ quá hạn theo tỷ lệ trích như sau:

	<u>30/09/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ khó đòi trích lập 100%	13.715.410.463	-	13.715.410.463	-
Quá hạn trích 70%	23.469.467.475	6.482.757.713	23.469.467.475	7.011.370.173
Quá hạn trích 50%	2.708.670.957	1.354.335.478	2.708.670.957	1.354.335.478
Quá hạn trích 30%	1.316.182.982	921.328.087	1.316.182.982	921.328.087
Chưa quá hạn	12.372.506.526	11.083.801.048	11.083.801.048	11.083.801.048
Cộng	<u>53.582.238.403</u>	<u>19.842.222.326</u>	<u>52.293.532.925</u>	<u>20.370.834.786</u>

5.8 Hàng tồn kho

	30/09/2018		31/12/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	10.498.467.375	-	36.499.104.980	-
Nguyên liệu, vật liệu	152.464.004.031	-	70.748.791.143	-
Công cụ, dụng cụ	22.425.575	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.872.278.438	(2.946.799.913)	9.704.935.404	(2.946.799.913)
Thành phẩm	49.319.575.698	(1.086.735.633)	24.923.061.176	(1.086.735.633)
Hàng hoá	19.640.926.145	-	26.662.584.082	-
Hàng gửi đi bán	2.362.857.188	-	2.497.053.527	-
Cộng	248.180.534.450	(4.033.535.546)	171.035.530.312	(4.033.535.546)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 31/12/2017	30.772.395.335	199.621.734.613	14.492.712.828	3.786.074.985	248.672.917.761
Mua trong kỳ	1.664.686.720	43.746.739.617	1.560.000.000	115.454.545	47.086.880.882
Tăng do nhận từ đầu tư XDCB	2.102.152.479	-	-	-	2.102.152.479
Mua lại TSCĐ TTC		940.438.368			940.438.368
Giảm do bán tái thuế TSCĐ	-	(67.220.757.719)	-	-	(67.220.757.719)
Giảm do thanh lý tài sản	-	(991.138.368)	-	-	(991.138.368)
Số dư tại 30/09/2018	34.539.234.534	176.097.016.511	16.052.712.828	3.901.529.530	230.590.493.403
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 31/12/2017	16.634.165.447	89.892.568.179	5.554.499.711	2.403.685.047	114.484.918.384
Khấu hao trong kỳ	2.293.369.756	10.875.699.489	1.514.368.498	232.013.479	14.915.451.222
Tăng do nhận từ TSCĐ TTC		54.472.423			54.472.423
Giảm do bán tái thuế TSCĐ	-	(8.637.863.485)	-	-	(8.637.863.485)
Giảm do thanh lý tài sản	-	(105.172.423)	-	-	(105.172.423)
Số dư tại 30/09/2018	18.927.535.203	92.079.704.183	7.068.868.209	2.635.698.526	120.711.806.121
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 31/12/2017	14.138.229.888	109.729.166.434	8.938.213.117	1.382.389.938	134.187.999.377
Số dư tại 30/09/2018	15.611.699.331	84.017.312.328	8.983.844.619	1.265.831.004	109.878.687.282

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 61.897.232.163 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2017	2.401.026.000	65.159.743.091	408.500.000	231.148.580	68.200.417.671
Thuê tài chính trong kỳ	-	58.328.724.803	-	-	58.328.724.803
Mua lại TSCĐ TTC		(940.438.368)			(940.438.368)
Số dư tại 30/09/2018	2.401.026.000	122.548.029.526	408.500.000	231.148.580	125.588.704.106
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 31/12/2017	-	8.957.218.847	-	-	8.957.218.847
Khấu hao trong kỳ	180.076.950	9.772.800.003	30.637.503	34.672.284	10.018.186.740
Giảm do lãng TSCĐHH trong kỳ		(54.472.423)			(54.472.423)
Số dư tại 30/09/2018	180.076.950	18.675.546.427	30.637.503	34.672.284	18.920.933.164
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 31/12/2017	2.401.026.000	56.202.524.244	408.500.000	231.148.580	59.243.198.824
Số dư tại 30/09/2018	2.220.949.050	103.872.483.099	377.862.497	196.476.296	106.667.770.942

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2017	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tăng TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	30/09/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	-	57.191.251.985	47.973.219.274	1.964.374.160	7.253.658.551
Máy móc, thiết bị	-	57.191.251.985	47.973.219.274	1.964.374.160	7.253.658.551
Xây dựng cơ bản dở dang	608.202.719	2.185.267.450	2.102.152.479	304.618.119	386.699.571
Lắp đặt hệ thống thử áp	59.490.919	245.127.200	-	304.618.119	-
Cải tạo nhà xe và cửa cổng toàn công ty	548.711.800	235.162.200	783.874.000	-	-
Công trình nhà kho NVL XNBB3 và mái che chứa NVL	-	1.030.848.479	1.030.848.479	-	-
Xây dựng cơ bản phần mái che CANOPY và Mái che vòm khu vực đóng cont lên hàng	-	287.430.000	287.430.000	-	-
Chế tạo Máy ép kiểm tra độ bền phụ kiện uPVC	-	110.923.771	-	-	110.923.771
Ty khuôn PVC	-	154.479.500	-	-	154.479.500
Các công trình khác	-	121.296.300	-	-	121.296.300
	608.202.719	59.376.519.435	50.075.371.753	2.268.992.279	7.640.358.122

5.12 Chi phí trả trước

5.12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2018 VND	31/12/2017 VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	1.551.024.654	421.535.250
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	940.424.350	3.349.585.076
Các khoản khác	5.353.335.823	2.853.305.523
Cộng	7.844.784.827	6.624.425.849

5.12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2018 VND	31/12/2017 VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	535.491.341	562.186.591
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	3.330.365.618	2.153.124.657
Các khoản khác	2.433.189.497	2.451.617.925
Cộng	6.299.046.456	5.166.929.173

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

5.13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2018		31/12/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	95.491.000	95.491.000	1.260.494.136	1.260.494.136
CN.TPHCM- Công ty CP Nhựa Tân Phú	95.491.000	95.491.000	1.260.494.136	1.260.494.136
Phải trả nhà cung cấp khác	66.252.783.086	66.252.783.086	82.211.616.662	82.211.616.662
Sabic Asia Pacific Pte Ltd	34.334.269.200	34.334.269.200	30.469.765.290	30.469.765.290
Công ty TNHH J-Spiral Steel Pipe	-	-	13.634.921.457	13.634.921.457
Các nhà cung cấp khác	31.918.513.886	31.918.513.886	38.106.929.915	38.106.929.915
Cộng	66.348.274.086	66.348.274.086	83.472.110.798	83.472.110.798

5.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn, dài hạn

5.14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2018		31/12/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Trả trước của các bên liên quan	1.775.888.190	1.775.888.190	-	-
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	1.775.888.190	1.775.888.190	-	-
Trả trước của khách hàng khác	1.473.297.275	1.473.297.275	4.410.561.157	4.410.561.157
Trả trước của các khách hàng khác	1.473.297.275	1.473.297.275	4.410.561.157	4.410.561.157
Cộng	3.249.185.465	3.249.185.465	4.410.561.157	4.410.561.157

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.028.626.486	-	33.425.005.493	32.396.379.007	-	5.075.044
Thuế xuất, nhập khẩu	-	64.492.511	377.265.138	378.568.158	-	63.189.491
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.895.989.609	3.246.229.211	3.418.658.352	-	1.723.560.468
Thuế thu nhập cá nhân	-	955.889.405	2.163.851.261	2.957.136.860	-	162.603.806
Cộng	1.028.626.486	2.916.371.525	39.215.351.103	39.153.742.377	-	1.954.428.809

5.16 Chi phí phải trả

5.16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2018	31/12/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay, trái phiếu	2.269.768.330	1.761.325.594
Trích trước khoản chi trả cổ tức Huewaco	3.218.192.700	-
Cước vận chuyển	1.946.830.880	1.309.524.090
Chi phí khác	567.146.176	4.232.071.994
Hàng mua chưa nhận được hóa đơn	5.809.457.699	1.059.328.574
Cộng	13.811.395.785	8.362.250.252

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	40.000.000.000	40.000.000.000	6.347.374.882	6.347.374.882
Công ty CP Nhựa Tân Phú	-	-	305.081.732	305.081.732
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	-	-	6.042.293.150	6.042.293.150
Công ty CP Đầu tư Ngành nước DNP	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	1.525.922.501	1.525.922.501	782.637.203	782.637.203
Kinh phí công đoàn	254.007.649	254.007.649	179.354.132	179.354.132
Bảo hiểm xã hội	534.901.953	534.901.953	-	-
Bảo hiểm y tế	94.394.462	94.394.462	2.617.728	2.617.728
Bảo hiểm thất nghiệp	41.953.094	41.953.094	-	-
Cổ tức phải trả	2.793.000	2.793.000	2.793.000	2.793.000
Phải trả khác	597.872.343	597.872.343	597.872.343	597.872.343
Cộng	41.525.922.501	41.525.922.501	7.130.012.085	7.130.012.085

5.17.2. Phải trả dài hạn khác

	30/09/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	16.025.000.000	16.025.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư Ngành nước DNP	16.025.000.000	16.025.000.000	-	-
Phải trả đối tượng khác	307.956.336.109	307.956.336.109	367.957.432.000	367.957.432.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty CP quản lý đầu tư DNP	39.998.904.109	39.998.904.109	100.000.000.000	100.000.000.000
Đối tượng khác	197.957.432.000	197.957.432.000	197.957.432.000	197.957.432.000
Cộng	323.981.336.109	323.981.336.109	367.957.432.000	367.957.432.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÔNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

	30/09/2018		Trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	
					VND	VND
5.18 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, dài hạn						
5.18.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
1> Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng	744.631.285.196	744.631.285.196	1.137.602.081.433	927.751.542.068	534.780.745.831	534.780.745.831
Ngân hàng SINOPAC - CN HCM	57.942.417.134	57.942.417.134	59.881.081.473	57.200.174.418	55.261.510.079	55.261.510.079
Ngân hàng TMCP Công Thương KCN Biên Hòa	177.497.706.578	177.497.706.578	289.294.854.921	265.247.280.227	173.450.131.884	173.450.131.884
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đồng Nai	138.581.938.785	138.581.938.785	138.581.938.785	62.962.497.770	62.962.497.770	62.962.497.770
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hà Thành	184.243.467.615	184.243.467.615	318.408.700.678	214.955.407.472	80.790.174.409	80.790.174.409
Các tổ chức tín dụng khác	186.366.055.084	186.366.055.084	331.435.805.576	307.366.182.181	162.316.431.689	162.316.431.689
2> Vay dài hạn đến hạn trả	14.968.278.815	14.968.278.815	19.428.967.737	28.282.312.110	23.821.623.188	23.821.623.188
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TPHCM	-	-	9.945.864.781	19.861.629.549	9.915.764.768	9.915.764.768
Ngân hàng SINO PAC TP HCM	9.569.434.815	9.569.434.815	3.640.651.956	6.830.463.561	12.759.246.420	12.759.246.420
Các tổ chức tín dụng khác	5.398.844.000	5.398.844.000	5.842.451.000	1.590.219.000	1.146.612.000	1.146.612.000
3> Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	26.362.285.999	26.362.285.999	26.750.365.327	16.825.359.277	14.437.259.949	14.437.259.949
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Sài Gòn Thương	1.650.710.400	1.650.710.400	1.238.032.800	1.238.032.800	1.650.710.400	1.650.710.400
Tin						
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	10.925.479.076	10.925.479.076	7.997.178.656	8.872.560.549	11.800.860.999	11.800.860.999
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP	10.636.932.000	10.636.932.000	15.068.987.000	4.432.055.000	-	-
Công Thương Việt Nam - CN TPHCM						
Các tổ chức tín dụng khác	3.149.164.523	3.149.164.523	4.446.186.871	2.282.710.928	965.688.580	965.688.580
4> Trái phiếu ngắn hạn	149.723.006.006	149.723.006.006	84.998.006.006	35.000.000.000	99.725.000.000	99.725.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- Chi nhánh Biên Hòa	99.947.739.725	99.947.739.725	222.739.725	-	99.725.000.000	99.725.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Biên Hòa	9.955.053.272	9.955.053.272	16.955.053.272	7.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Thành	39.820.213.069	39.820.213.069	67.820.213.069	28.000.000.000	-	-
Cộng	935.684.856.096	935.684.856.096	1.270.779.440.583	1.007.889.213.455	672.764.628.968	672.764.628.968

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

5.18.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	30/09/2018		Trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1> Vay dài hạn						
<i>Vay dài hạn các bên liên quan</i>						
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	-	-	-	62.029.682.567	54.491.398.996	54.491.398.996
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An	-	-	-	36.558.405.000	36.558.405.000	36.558.405.000
<i>Vay dài hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng</i>						
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TPHCM	44.258.051.930	32.881.350.507	51.796.335.501	25.471.277.567	17.932.993.996	17.932.993.996
Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi nhánh Biên Hòa	-	-	-	9.945.664.782	9.945.664.782	9.945.664.782
Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi nhánh Biên Hòa	17.346.235.501	17.346.235.501	21.961.735.501	4.615.500.000	-	-
Ngân hàng Sinopac - chi nhánh TPHCM	-	-	-	6.379.623.208	6.379.623.208	6.379.623.208
Các ngân hàng, tổ chức tín dụng và cá nhân khác	26.911.816.429	15.535.115.006	29.934.600.000	4.530.289.577	1.607.506.066	1.607.506.066
2> Nợ thuế tài chính						
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Sài Gòn Thương Tín	47.873.359.683	47.873.359.683	64.216.488.229	46.108.751.960	29.765.623.414	29.765.623.414
	1.788.270.000	1.788.270.000	-	1.238.032.800	3.026.302.800	3.026.302.800
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Việt Nam	16.103.130.517	16.103.130.517	54.690.942	7.690.972.861	23.939.212.456	23.939.212.456
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Công thương VN - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	24.635.013.000	24.635.013.000	53.013.296.755	28.378.283.755	-	-
Các ngân hàng, tổ chức tín dụng khác	5.346.946.166	5.346.946.166	11.146.300.532	8.601.462.524	2.800.108.158	2.800.108.158
3> Trái phiếu dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Biên Hòa	-	-	220.091.322	99.747.869.101	99.527.777.779	99.527.777.779
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Thành	-	-	44.018.264	19.949.573.820	19.905.555.556	19.905.555.556
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Thành	-	-	176.073.058	79.798.295.281	79.622.222.223	79.622.222.223
Cộng	92.131.411.613	80.754.710.190	116.232.915.052	207.886.303.628	183.784.800.189	183.784.800.189

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÔNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

5.19 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.19.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại 01/01/2017	300.056.240.000	29.155.000.000	(342.000)	725.180.292	22.409.279.487	352.345.357.779					
Tăng vốn trong năm trước	121.024.730.000	(152.100.000)	-	-	-	120.872.630.000					
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	147.154.171.007					
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	75.011.750.000	-	-	-	(75.011.750.000)	-					
Chia cổ phiếu thường	4.000.000.000	-	-	-	(4.000.000.000)	-					
Số dư tại 31/12/2017	500.092.720.000	29.002.900.000	(342.000)	725.180.292	90.551.700.494	620.372.158.786					
Số dư tại 31/12/2017	500.092.720.000	29.002.900.000	(342.000)	725.180.292	90.551.700.494	620.372.158.786					
Tăng vốn trong kỳ	315.000.000.000	19.883.900.000	-	-	-	334.883.900.000					
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	43.644.082.161	43.644.082.161					
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	64.992.630.000	-	-	-	(64.992.630.000)	-					
Số dư tại 30/09/2018	880.085.350.000	48.886.800.000	(342.000)	725.180.292	69.203.152.655	998.900.140.947					

5.19.2 Cổ phiếu

	30/09/2018	31/12/2017
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	88.008.535	50.009.272
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	88.008.535	50.009.272
Cổ phiếu phổ thông	88.008.535	50.009.272
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10	10
Cổ phiếu phổ thông	10	10
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	88.008.525	50.009.262
Cổ phiếu phổ thông	88.008.525	50.009.262
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2018	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2017
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	302.519.818.332	243.478.433.928	1.033.313.442.683	685.976.602.366
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.722.686.600	-	7.109.382.622	-
Doanh thu khác	380.221.556	-	986.039.256	-
Cộng	304.622.726.488	243.478.433.928	1.041.408.864.561	685.976.602.366

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2018	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	4.004.057.680	224.551.723	4.119.731.832	593.395.789
Cộng	4.004.057.680	224.551.723	4.119.731.832	593.395.789

6.3 Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2018	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	250.842.636.899	204.106.399.042	903.405.600.852	605.155.259.507
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	3.991.497.195		3.991.497.195
Cộng	250.842.636.899	208.097.896.237	903.405.600.852	609.146.756.702

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2018	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay và hoạt động đầu tư	1.480.049.693	757.140.672	21.241.915.134	107.548.024.990
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.028.625.084	-	49.360.518.579	72.761.932.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	920.434.870	708.140.447	1.604.172.397	2.330.580.633
Cộng	17.429.109.647	1.465.281.119	72.206.606.110	182.640.537.623

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2018	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	19.382.550.445	10.493.672.948	55.907.173.816	32.292.743.859
Chi phí khác	9.385.417.045	-	9.385.417.045	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.630.517.778	1.313.103.349	3.961.280.281	3.691.121.391
Cộng	31.398.485.268	11.806.776.297	69.253.871.142	36.983.866.250

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2018 VND	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí bán hàng	8.335.658.085	10.302.424.534	35.837.372.743	27.137.449.665
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.704.146.025	12.791.622.285	39.514.191.128	44.980.915.182
Cộng	19.039.804.110	23.094.046.819	75.401.563.871	72.118.364.847

6.7 Thu nhập khác và chi phí khác

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2018 VND	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập khác	805.846.644	816.382.306	2.701.919.457	2.131.978.404
Chi phí khác	10.647.911.756	1.135.845.350	17.246.311.059	2.095.029.176

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2017 VND	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2018 VND	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.924.787.066	1.400.980.927	46.890.311.372	160.811.706.629
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	1.529.720.263	359.077.959	(30.659.166.317)	(93.233.840.346)
Các khoản điều chỉnh tăng	7.172.928.292	359.077.959	9.315.936.217	3.610.811.602
<i>Khấu hao TSCĐ vượt hơn 1,6 tỷ đồng</i>	89.970.833	-	269.912.499	179.941.667
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	7.082.957.459	359.077.959	9.046.023.718	3.430.869.935
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(5.643.208.039)	-	(39.975.101.534)	(96.844.651.947)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(5.643.208.039)	-	(39.975.101.534)	(72.761.932.000)
<i>Cổ phiếu thưởng từ quỹ ĐTPT và LNCPP của Bình Hiệp</i>	-	-	-	(21.082.719.947)
Thu nhập tính thuế TNDN	8.454.607.319	1.760.058.886	16.231.146.055	67.577.866.284
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN	1.690.901.464	352.011.777	3.246.229.211	11.687.388.848
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.690.901.464	352.011.777	3.246.229.211	11.687.388.848

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2018	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	23.889.682.120	17.690.773.779	69.379.294.546	47.894.648.134
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.875.966.356	194.529.369.954	794.151.037.883	550.998.218.044
Chi phí công cụ dụng cụ	3.827.378.602	2.315.903.326	10.801.419.522	4.631.806.651
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.448.836.256	6.172.081.530	32.779.842.372	16.954.510.719
Thuế, phí, lệ phí	1.045.517.338	956.931.194	3.099.939.414	2.424.125.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	20.795.060.287	9.526.883.273	68.595.630.986	49.361.812.155
Cộng	269.882.441.009	231.191.943.056	978.807.164.723	681.265.121.519



Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Hoàng Anh Tuấn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
 Người lập biểu